**ĐÁP ÁN CUỘC THI VIẾT TÌM HIỂU PHÁP LUẬT**

**VỀ AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ QUÝ II NĂM 2020**

**\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_**

**Câu 1 (Chọn đáp án đúng nhất). Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng đối với người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy thực hiện các hành vi vi phạm nào sau đây?**

a. Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định từ 05 km/h đến dưới 10 km/h.

b. Đỗ, để xe ở lòng đường đô thị, hè phố trái quy định của pháp luật.

c. Xe không được quyền ưu tiên lắp đặt, sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên.

d. Các hành vi trên.

**Đáp án:**

- Câu d “Các hành vi trên”

- Điểm c, đ, g Khoản 2 Điều 6 Nghị định 100/2019/NĐ-CP “Xử phạt người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện), các loại xe tương tự xe mô tô và các loại xe tương tự xe gắn máy vi phạm quy tắc giao thông đường bộ”.

- “Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây”:

+ Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định từ 05 km/h đến dưới 10 km/h.

+ Dừng xe, đỗ xe ở lòng đường đô thị gây cản trở giao thông; tụ tập từ 03 xe trở lên ở lòng đường, trong hầm đường bộ; đỗ, để xe ở lòng đường đô thị, hè phố trái quy định của pháp luật” (1đ).

+ Điểm g “Xe không được quyền ưu tiên lắp đặt, sử dụng thiết bị phát tín hiệu của xe được quyền ưu tiên”.

**Câu 2 (Chọn đáp án đúng nhất). Đối với người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy thực hiện hành vi vi phạm “dừng xe, đỗ xe trên cầu” thì bị phạt tiền:**

a. Từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng.

b. Từ 200.000 đồng đến 400.000 đồng.

c. Từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng.

d. Từ 600.000 đồng đến 800.000 đồng.

**Đáp án:**

- Câu c “Từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng”.

- Điểm d “Khoản 3 Điều 6 Nghị định 100/2019/NĐ-CP “Xử phạt người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy (kể cả xe máy điện), các loại xe tương tự xe mô tô và các loại xe tương tự xe gắn máy vi phạm quy tắc giao thông đường bộ”.

- “Phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây”: … Dừng xe, đỗ xe trên cầu”.

**Câu 3 (Chọn đáp án đúng nhất). Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy thực hiện hành vi vi phạm nào sau đây thì không bị phạt tiền từ 600.000 đồng đến 1.000.000 đồng?**

a. Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định từ 10 km/h đến 20 km/h.

b. Không chấp hành hiệu lệnh của đèn tín hiệu giao thông.

c. Người đang điều khiển xe sử dụng điện thoại di động, thiết bị âm thanh, trừ thiết bị trợ thính.

d. Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn nhưng chưa vượt quá 50 miligam/100 mililít máu hoặc chưa vượt quá 0,25 miligam/1 lít khí thở.

**Đáp án:**

- Câu d “Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn nhưng chưa vượt quá 50 miligam/100 mililít máu hoặc chưa vượt quá 0,25 miligam/1 lít khí thở”.

- Thực hiện hành vi a, b, c bị phạt tiền từ 600.000 đồng đến 1.000.000 đồng (Khoản 4 Điều 6 Nghị định 100/2019/NĐ-CP).

+ Điểm a “Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định từ 10 km/h đến 20 km/h”.

+ Điểm e “Không chấp hành hiệu lệnh của đèn tín hiệu giao thông”.

+ Điểm h “Người đang điều khiển xe sử dụng điện thoại di động, thiết bị âm thanh, trừ thiết bị trợ thính”.

- Thực hiện hành vi d bị phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng (Điểm c Khoản 6 Điều 6 Nghị định 100/2019/NĐ-CP).

**Câu 4 (Chọn đáp án đúng nhất).** Đối với chủ xe mô tô, xe gắn máy là cá nhânkhông làm thủ tục đổi lại Giấy đăng ký xe theo quy định khi thay đổi địa chỉ của chủ xe thì bị phạt tiền:

a. Từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng.

b. Từ 200.000 đồng đến 400.000 đồng.

c. Từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng.

d. Từ 800.000 đồng đến 1.200.000 đồng.

**Đáp án:**

- Câu c (Từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng).

- Điểm b Khoản 4 Điều 30 Nghị định 100/2019/NĐ-CP “Xử phạt chủ phương tiện vi phạm quy định liên quan đến giao thông đường bộ”.

- “Phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với cá nhân … là chủ xe mô tô, xe gắn máy … thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây: … Không làm thủ tục đổi lại Giấy đăng ký xe theo quy định khi thay đổi địa chỉ của chủ xe”.

**Câu 5 (Chọn đáp án đúng nhất).** Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy không có hoặc không mang theo Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới còn hiệu lực thì bị phạt tiền:

a. Từ 60.000 đồng đến 120.000 đồng.

b. Từ 80.000 đồng đến 160.000 đồng.

c. Từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng.

d. Từ 120.000 đồng đến 240.000 đồng.

**Đáp án:**

- Câu c (Từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng).

- Điểm a Khoản 2 Điều 21 Nghị định 100/2019/NĐ-CP “Xử phạt các hành vi vi phạm quy định về điều kiện của người điều khiển xe cơ giới”.

- “Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:…

Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy, các loại xe tương tự xe mô tô và các loại xe tương tự xe gắn máy không có hoặc không mang theo Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới còn hiệu lực”.

**Câu 6. Nghị định 100/2019/NĐ-CP quy định bao nhiêu biện pháp khắc phục hậu quả khác trong lĩnh vực giao thông đường bộ? Nguyên tắc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả được thực hiện như thế nào? Hãy nêu các hành vi bị nghiêm cấm trong Luật Giao thông đường bộ năm 2008?**

**Đáp án:**

**Ý 1. Nghị định 100/2019/NĐ-CP quy định bao nhiêu biện pháp khắc phục hậu quả khác trong lĩnh vực giao thông đường bộ?**

Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 100/2019/NĐ – CP quy định 23 biện pháp khắc phục hậu quả khác trong lĩnh vực giao thông đường bộ, cụ thể như sau:

a) Buộc phải tháo dỡ các vật che khuất biển báo hiệu đường bộ, đèn tín hiệu giao thông hoặc buộc phải di dời cây trồng không đúng quy định;

b) Buộc phải thu dọn thóc, lúa, rơm, rạ, nông, lâm, hải sản, rác, chất phế thải, phương tiện, vật tư, vật liệu, hàng hóa, máy móc, thiết bị, biển hiệu, biển quảng cáo, đinh, vật sắc nhọn, dây, các loại vật dụng, vật cản khác;

c) Buộc phải thực hiện ngay các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông theo quy định hoặc buộc phải treo biển báo thông tin công trình có đầy đủ nội dung theo quy định;

d) Buộc phải xây dựng lại bến xe, bãi đỗ xe, trạm dừng nghỉ, trạm thu phí đường bộ theo đúng quy định, bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật;

đ) Buộc phải bổ sung hoặc sửa chữa các biển báo hiệu bị mất, bị hư hỏng và khắc phục các hư hỏng của công trình đường bộ;

e) Buộc phải lắp đầy đủ thiết bị hoặc thay thế thiết bị đủ tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật hoặc khôi phục lại tính năng kỹ thuật của phương tiện, thiết bị theo quy định hoặc tháo bỏ những thiết bị lắp thêm không đúng quy định;

g) Buộc phải bố trí phương tiện khác để chở số hành khách vượt quá quy định được phép chở của phương tiện;

h) Buộc phải đăng ký, niêm yết đầy đủ, chính xác các thông tin theo quy định;

i) Buộc phải gắn hộp đèn với chữ “TAXI” hoặc buộc phải niêm yết cụm từ “XE TAXI”, “XE HỢP ĐỒNG”, “XE DU LỊCH” theo đúng quy định;

k) Buộc phải cấp “thẻ nhận dạng lái xe” cho lái xe theo quy định;

l) Buộc phải tổ chức tập huấn nghiệp vụ hoặc tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho lái xe và nhân viên phục vụ trên xe theo quy định;

m) Buộc phải ký hợp đồng với lái xe và nhân viên phục vụ trên xe;

n) Buộc phải xây dựng và thực hiện quy trình bảo đảm an toàn giao thông theo quy định;

o) Buộc phải bố trí người trực tiếp điều hành hoạt động vận tải đủ điều kiện theo quy định;

p) Buộc phải lắp đặt camera, dây an toàn, đồng hồ tính tiền cước, thiết bị in hóa đơn, thiết bị giám sát hành trình trên xe theo đúng quy định;

q) Buộc phải cung cấp, cập nhật, truyền, lưu trữ, quản lý các thông tin từ thiết bị giám sát hành trình, camera lắp trên xe ô tô theo quy định;

r) Buộc phải cung cấp tên đăng nhập, mật khẩu truy cập vào phần mềm xử lý dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình của xe ô tô hoặc máy chủ của đơn vị cho cơ quan có thẩm quyền theo quy định;

s) Buộc phải lập, cập nhật, lưu trữ đầy đủ, chính xác lý lịch phương tiện, lý lịch hành nghề của lái xe, các hồ sơ, tài liệu có liên quan trong quá trình quản lý, điều hành hoạt động vận tải của đơn vị theo quy định;

t) Buộc phải khôi phục lại nhãn hiệu, màu sơn ghi trong Giấy đăng ký xe theo quy định hoặc buộc phải thực hiện đúng quy định về biển số, quy định về kẻ chữ trên thành xe và cửa xe;

u) Buộc phải khôi phục lại hình dáng, kích thước, tình trạng an toàn kỹ thuật ban đầu của xe và đăng kiểm lại trước khi đưa phương tiện ra tham gia giao thông;

v) Buộc phải thực hiện điều chỉnh thùng xe theo đúng quy định hiện hành, đăng kiểm lại và điều chỉnh lại khối lượng hàng hóa cho phép chuyên chở ghi trong Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định hiện hành trước khi đưa phương tiện ra tham gia giao thông;

x) Buộc phải làm thủ tục đăng ký xe, đăng ký sang tên hoặc thủ tục đổi lại, thu hồi Giấy đăng ký xe, biển số xe, Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định;

y) Buộc phải đưa phương tiện quay trở lại Khu kinh tế thương mại đặc biệt, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế.

**Ý 2. Nguyên tắc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả được thực hiện như thế nào?**

Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 100/2019/NĐ – CP quy định Nguyên tắc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Cụ thể:

Khoản 2 Điều 28 của Luật Xử lý vi phạm hành chính quy định nguyên tắc áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Đối với mỗi vi phạm hành chính, ngoài việc bị áp dụng hình thức xử phạt, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Biện pháp khắc phục hậu quả được áp dụng độc lập trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 65 của Luật này.

**Ý 3.** **Hãy nêu các hành vi bị nghiêm cấm trong Luật Giao thông đường bộ năm 2008?**

**Điều 8 Luật GTĐB 2008 quy định các hành vi bị nghiêm cấm như sau:**

1. Phá hoại đường, cầu, hầm, bến phà đường bộ, đèn tín hiệu, cọc tiêu, biển báo hiệu, gương cầu, dải phân cách, hệ thống thoát nước và các công trình, thiết bị khác thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

2. Đào, khoan, xẻ đường trái phép; đặt, để chướng ngại vật trái phép trên đường; đặt, rải vật nhọn, đổ chất gây trơn trên đường; để trái phép vật liệu, phế thải, thải rác ra đường; mở đường, đấu nối trái phép vào đường chính; lấn, chiếm hoặc sử dụng trái phép đất của đường bộ, hành lang an toàn đường bộ; tự ý tháo mở nắp cống, tháo dỡ, di chuyển trái phép hoặc làm sai lệch công trình đường bộ.

3. Sử dụng lòng đường, lề đường, hè phố trái phép.

4. Đưa xe cơ giới, xe máy chuyên dùng không bảo đảm tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường tham gia giao thông đường bộ.

5. Thay đổi tổng thành, linh kiện, phụ kiện xe cơ giới để tạm thời đạt tiêu chuẩn kỹ thuật của xe khi đi kiểm định.

6. Đua xe, cổ vũ đua xe, tổ chức đua xe trái phép, lạng lách, đánh võng.

7. Điều khiển phương tiện giao thông đường bộ mà trong cơ thể có chất ma túy.

***8. Điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn (đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 35/2018/QH14 được quy định tại Khoản 1 Điều 35 Luật PCTHRB quy định sửa đổi, bổ sung khoản 8 Điều 8 của Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ).***

***“8. Điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn”.***

9. Điều khiển xe cơ giới không có giấy phép lái xe theo quy định.

Điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ không có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ, bằng hoặc chứng chỉ điều khiển xe máy chuyên dùng.

10. Giao xe cơ giới, xe máy chuyên dùng cho người không đủ điều kiện để điều khiển xe tham gia giao thông đường bộ.

11. Điều khiển xe cơ giới chạy quá tốc độ quy định, giành đường, vượt ẩu.

12. Bấm còi, rú ga liên tục; bấm còi trong thời gian từ 22 giờ đến 5 giờ, bấm còi hơi, sử dụng đèn chiếu xa trong đô thị và khu đông dân cư, trừ các xe được quyền ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ theo quy định của Luật này.

13. Lắp đặt, sử dụng còi, đèn không đúng thiết kế của nhà sản xuất đối với từng loại xe cơ giới; sử dụng thiết bị âm thanh gây mất trật tự an toàn giao thông, trật tự công cộng.

14. Vận chuyển hàng cấm lưu thông, vận chuyển trái phép hoặc không thực hiện đầy đủ các quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm, động vật hoang dã.

15. Đe dọa, xúc phạm, tranh giành, lôi kéo hành khách; bắt ép hành khách sử dụng dịch vụ ngoài ý muốn; chuyển tải, xuống khách hoặc các hành vi khác nhằm trốn tránh phát hiện xe chở quá tải, quá số người quy định.

16. Kinh doanh vận tải bằng xe ô tô khi không đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh theo quy định.

17. Bỏ trốn sau khi gây tai nạn để trốn tránh trách nhiệm.

18. Khi có điều kiện mà cố ý không cứu giúp người bị tai nạn giao thông.

19. Xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tài sản của người bị nạn và người gây tai nạn.

20. Lợi dụng việc xảy ra tai nạn giao thông để hành hung, đe dọa, xúi giục, gây sức ép, làm mất trật tự, cản trở việc xử lý tai nạn giao thông.

21. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, nghề nghiệp của bản thân hoặc người khác để vi phạm pháp luật về giao thông đường bộ.

22. Sản xuất, sử dụng trái phép hoặc mua, bán biển số xe cơ giới, xe máy chuyên dùng.

23. Hành vi vi phạm quy tắc giao thông đường bộ, hành vi khác gây nguy hiểm cho người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ.

**Câu 7. Hãy nêu các mức phạt tiền đối với hành vi** **điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn?** **Mức phạt tiền của người điều khiển xe trên đường bộ đối với hành vi không chấp hành yêu cầu kiểm tra về nồng độ cồn của người thi hành công vụ như thế nào?**

**Đáp án:**

**Ý 1. Hãy nêu các mức phạt tiền đối với hành vi** **điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn?**

**\* Đối với người điều khiển xe ô tô:**

***Điểm c khoản 6 Điều 5 NĐ 100/2019/NĐ-CP:*** Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi “ Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn nhưng chưa vượt quá 50 miligam/100 mililít máu hoặc chưa vượt quá 0,25 miligam/1 lít khí thở”.

***Điểm c khoản 8 Điều 5 NĐ 100/2020/NĐ-CP:*** Phạt tiền từ 16.000.000 đồng đến 18.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi “ Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá 50 miligam đến 80 miligam/100 mililít máu hoặc vượt quá 0,25 miligam đến 0,4 miligam/1 lít khí thở”.

***Điểm a khoản 10 Điều 5 NĐ 100/2020/NĐ-CP:*** Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi “ Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá 80 miligam/100 mililít máu hoặc vượt quá 0,4 miligam/1 lít khí thở”.

**\* Đối với người điều khiển xe gắn máy:**

***Điểm c khoản 6 Điều 6 NĐ 100/2020/NĐ-CP:*** Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện c hành vi “ Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn nhưng chưa vượt quá 50 miligam/100 mililít máu hoặc chưa vượt quá 0,25 miligam/1 lít khí thở”.

***Điểm c khoản 7 Điều 6 NĐ 100/2020/NĐ-CP:*** Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi “ Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá 50 miligam đến 80 miligam/100 mililít máu hoặc vượt quá 0,25 miligam đến 0,4 miligam/1 lít khí thở”.

***Điểm e khoản 8 Điều 6 NĐ 100/2020/NĐ-CP:*** Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi “ Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá 80 miligam/100 mililít máu hoặc vượt quá 0,4 miligam/1 lít khí thở”.

**\* Đối với người điều khiển máy kéo, xe máy chuyên dùng**

***Điểm c khoản 6*** ***Điều 7 NĐ 100/2020/NĐ-CP:*** Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi “ Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn nhưng chưa vượt quá 50 miligam/100 mililít máu hoặc chưa vượt quá 0,25 miligam/1 lít khí thở”.

***Điểm b khoản 7 Điều 7 NĐ 100/2020/NĐ-CP:*** Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi “ Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá 50 miligam đến 80 miligam/100 mililít máu hoặc vượt quá 0,25 miligam đến 0,4 miligam/1 lít khí thở”.

***Điểm a khoản 9 Điều 7 NĐ 100/2020/NĐ-CP:*** Phạt tiền từ 16.000.000 đồng đến 18.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi “ Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá 80 miligam/100 mililít máu hoặc vượt quá 0,4 miligam/1 lít khí thở”.

**\* Đối với người điều khiển xe đạp, xe đạp máy (kể cả xe đạp điện), người điều khiển xe thô sơ khác**

***Điểm q khoản 1 Điều 8 NĐ 100/2020/NĐ-CP:*** Phạt tiền từ 80.000 đồng đến 100.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi “Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn nhưng chưa vượt quá 50 miligam/100 mililít máu hoặc chưa vượt quá 0,25 miligam/1 lít khí thở”.

***Điểm e khoản 3 Điều 8 NĐ 100/2020/NĐ-CP:*** Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi “ Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá 50 miligam đến 80 miligam/100 mililít máu hoặc vượt quá 0,25 miligam đến 0,4 miligam/1 lít khí thở”.

***Điểm c khoản 4 Điều 8 NĐ 100/2020/NĐ-CP***: Phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi “ Điều khiển xe trên đường mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá 80 miligam/100 mililít máu hoặc vượt quá 0,4 miligam/1 lít khí thở”.

**Ý 2. Mức phạt tiền của người điều khiển xe trên đường bộ đối với hành vi không chấp hành yêu cầu kiểm tra về nồng độ cồn của người thi hành công vụ như thế nào?**

**\* Đối với người điều khiển xe ô tô:**

***Điểm b khoản 10*** ***Điều 5 NĐ 100/2020/NĐ-CP:*** Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng đối với người điều khiển xe “Không chấp hành yêu cầu kiểm tra về nồng độ cồn của người thi hành công vụ”.

**\* Đối với người điều khiển xe gắn máy:**

***Điểm g khoản 8*** ***Điều 6 NĐ 100/2020/NĐ-CP:*** Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với người điều khiển xe “ Không chấp hành yêu cầu kiểm tra về nồng độ cồn của người thi hành công vụ”.

**\* Đối với người điều khiển máy kéo, xe máy chuyên dùng**

***Điểm b khoản 9 Điều 7 NĐ 100/2020/NĐ-CP:*** Phạt tiền từ 16.000.000 đồng đến 18.000.000 đồng đối với người điều khiển xe “ Không chấp hành yêu cầu kiểm tra về nồng độ cồn của người thi hành công vụ”.

**\* Đối với người điều khiển xe đạp, xe đạp máy (kể cả xe đạp điện), người điều khiển xe thô sơ khác**

Điểm d khoản 4 Điều 8 NĐ 100/2020/NĐ-CP: Phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người điều khiển xe “Không chấp hành yêu cầu kiểm tra về nồng độ cồn của người thi hành công vụ”.

**Câu 8. Hành vi** **Bấm còi, rú ga liên tục trong đô thị, khu đông dân cư mà không phải xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ theo quy định bị phạt tiền như thế nào? Hãy nêu mức phạt tiền đối với hành vi** **điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định?**

**Đáp án:**

**Ý 1.** **Hành vi Bấm còi, rú ga liên tục trong đô thị, khu đông dân cư mà không phải xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ theo quy định bị phạt tiền như thế nào?**

**\* Đối với người điều khiển xe ô tô:**

***Điểm g khoản 1 Điều 5 NĐ 100/2020/NĐ-CP:*** Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 400.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi “ Bấm còi trong đô thị và khu đông dân cư trong thời gian từ 22 giờ ngày hôm trước đến 05 giờ ngày hôm sau, trừ các xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ theo quy định”.

***Điểm b khoản 3 Điều 5 NĐ 100/2020/NĐ-CP:*** Phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi “ Bấm còi, rú ga liên tục; bấm còi hơi, sử dụng đèn chiếu xa trong đô thị, khu đông dân cư, trừ các xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ theo quy định”.

**\* Đối với người điều khiển xe gắn máy:**

***Điểm n khoản 1 Điều 6 NĐ 100/2020/NĐ-CP:*** Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi “ Bấm còi trong thời gian từ 22 giờ ngày hôm trước đến 05 giờ ngày hôm sau, sử dụng đèn chiếu xa trong đô thị, khu đông dân cư, trừ các xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ theo quy định”.

***Điểm c khoản 3 Điều 6 NĐ 100/2020/NĐ-CP:*** Phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi “ Bấm còi, rú ga (nẹt pô) liên tục trong đô thị, khu đông dân cư, trừ các xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ theo quy định”.

**\* Đối với người điều khiển máy kéo, xe máy chuyên dùng**

***Điểm d khoản 3 Điều 7 NĐ 100/2020/NĐ-CP:*** Phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi “Bấm còi, rú ga liên tục; bấm còi hơi, sử dụng đèn chiếu xa trong đô thị, khu đông dân cư, trừ các xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ theo quy định”.

**Ý 2. Hãy nêu mức phạt tiền đối với hành vi điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định?**

**\* Đối với người điều khiển xe ô tô:**

***Điểm a khoản 3 Điều 5 NĐ 100/2020/NĐ-CP:*** Phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi “Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định từ 05 km/h đến dưới 10 km/h”.

***Điểm i khoản 5 Điều 5 NĐ 100/2020/NĐ-CP:*** Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi “ Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định từ 10 km/h đến 20 km/h”.

***Điểm a khoản 6 Điều 5 NĐ 100/2020/NĐ-CP:*** Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi “ Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định trên 20 km/h đến 35 km/h”.

***Điểm a khoản 7 Điều 5 NĐ 100/2020/NĐ-CP:*** Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi “Không chú ý quan sát, điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định gây tai nạn giao thông”.

***Điểm c khoản 7 Điều 5 NĐ 100/2020/NĐ-CP:*** Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi “Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định trên 35 km/h”.

**\* Đối với người điều khiển xe gắn máy:**

***Điểm c khoản 2 Điều 6 NĐ 100/2020/NĐ-CP:*** Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi “ Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định từ 05 km/h đến dưới 10 km/h”.

***Điểm a khoản 4 Điều 6 NĐ 100/2020/NĐ-CP:*** Phạt tiền từ 600.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi “ Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định từ 10 km/h đến 20 km/h”.

***Điểm a khoản 7 Điều 6 NĐ 100/2020/NĐ-CP:*** Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi “ Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định trên 20 km/h”.

***Điểm b khoản 7 Điều 6 NĐ 100/2020/NĐ-CP:*** Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi “Không chú ý quan sát, điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định gây tai nạn giao thông”.

***Điểm d khoản 8 Điều 6 NĐ 100/2020/NĐ-CP:*** Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi “ Điều khiển xe thành nhóm từ 02 xe trở lên chạy quá tốc độ quy định”.

**\* Đối với người điều khiển máy kéo, xe máy chuyên dùng**

***Điểm a khoản 3 Điều 7 NĐ 100/2020/NĐ-CP:*** Phạt tiền từ 400.000 đồng đến 600.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi “ Chạy quá tốc độ quy định từ 05 km/h đến dưới 10 km/h”.

***Điểm a khoản 4 Điều 7 NĐ 100/2020/NĐ-CP:*** Phạt tiền từ 800.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi “ Chạy quá tốc độ quy định từ 10 km/h đến 20 km/h”.

***Điểm a khoản 7 Điều 7 NĐ 100/2020/NĐ-CP:*** Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với người điều khiển xe thực hiện hành vi “Không chú ý quan sát, điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định gây tai nạn giao thông”./.